

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa;
bị bãi bỏ lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước
của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hoá lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 195/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **37** thủ tục hành chính chuẩn hóa (**35** thủ tục cấp tỉnh; **02** thủ tục cấp xã); bãi bỏ **23** thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ các thủ tục hành chính về lĩnh vực khoáng sản tại Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch UBND thành phố (b/cáo)
- Công TTĐT thành phố;
- TTTT&GSĐHTM (IOC);
- Trung tâm PVHCC TP;
- VNPT Đà Nẵng;
- Lưu: VT, HCC, SNNMT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Quang Bửu



Phụ lục
CÔNG BỐ DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA, BỊ BÃI BỎ
LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
01	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1.014260.H17	30 ngày làm việc	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
02	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014261.H17	80 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hecta (ha), mức thu là 4.000.000	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
			thêm tối đa 25 ngày)	Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép	193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.		
03	Cấp lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014262.H17	40 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định được kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 40/2025/TT-	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
						BNNMT ngày 02/7/2025.		
04	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014263.H17	30 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép	1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; 4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
05	Điều chỉnh Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014264.H17	- Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi: 17 ngày làm việc. - Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
			khoáng sản: 30 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày). - Trường hợp một phần diện tích thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 15 ngày làm việc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có quyết định điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản.			ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.		
06	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014268.H17	30 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
						37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.		
07	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	1.014271.H17	30 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hecta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
08	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	1.014273.H17	30 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
						136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.		
09	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	1.014257.H17	70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Thực hiện theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;(2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (4) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
10	Cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản	1.014265.H17	70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
						136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; (5) Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022.		
11	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	1.014266.H17	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Thực hiện theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
12	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng	1.014267.H17	- Trường hợp điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày	Sở Nông nghiệp và Môi	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
	sản		phép khai thác; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm: 40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày). - Trường hợp điều chỉnh thay đổi tên gọi hoặc điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khác quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng	vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.		29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.	trường	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
			khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận: 15 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận (hồ sơ hợp lệ). - Trường hợp một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 30 ngày kể từ ngày một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.					
13	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản	1.014269.H17	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
						(4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.		
14	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1.014270.H17	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Thực hiện theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
15	Cấp đổi Giấy phép khai thác khoáng sản	1.014272.H17	- Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản: 70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng;	Thực hiện theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
			sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày). - Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: 40 ngày làm việc. (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	- Nộp qua dịch vụ bưu chính.		ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024; (7) Thông tư số 02/2022/TTBTNMT.		
16	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014274.H17	65 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
						02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.		
17	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	1.014276.H17	60 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
18	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014277.H17	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
						(4) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022.		
19	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014278.H17	50 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 15 ngày)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
20	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.014295.H17	90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
21	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014279.H17	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính	5.000.000 đồng/01 giấy phép	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
			<i>quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày)</i>	công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.		(2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.		
22	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014280.H17	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	2.500.000 đồng/01 giấy phép	1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 02/2022/TTBTNMT	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
						ngày 10/01/2022.		
23	Điều chỉnh Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014281.H17	- Trường hợp điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm: 18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày). - Trường hợp điều chỉnh thay đổi tên tổ chức, cá nhân: 09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
24	Trả lại giấy phép khai thác	1.014282.H17	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số	Sở Nông nghiệp	Chủ tịch Ủy ban nhân dân

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
	tận thu khoáng sản		<i>sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày)</i>	Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.		54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.	và Môi trường	thành phố
25	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	1.014283.H17	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	2.500.000 đồng/01 giấy phép	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
						ngày 05/02/2024.		
26	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	1.014256.H17	47 ngày làm việc (không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
27	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014285.H17	- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 30 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày). - Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 15 ngày	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Thực hiện theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
			làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày).					
28	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014286.H17	- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 25 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày). - Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày).	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Thực hiện theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
29	Điều chỉnh nội	1.014287.H17	- Đối với tổ chức, cá	- Trực tuyến;	Không quy định	(1) Luật Địa chất và	Sở Nông	Chủ tịch Ủy

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
	dung Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV		nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 25 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ <i>(không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)</i>. - Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ <i>(không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)</i>. - Trường hợp điều	- Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.		khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.	ng nghiệp và Môi trường	ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
			chính công suất khai thác trong nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (không tăng trữ lượng hoặc khối lượng đã cấp phép) đối với các mỏ khoáng sản đã có giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV còn hiệu lực phục vụ các dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công: 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).					

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
30	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014288.H17	27 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
31	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1.014289.H17	09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
32	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông	1.014290.H17	17 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày	Sở Nông nghiệp và Môi	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
	tin chung đối với khoáng sản nhóm IV		gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.		29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.	trường	
33	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	1.014291.H17	15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;(4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
34	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm	1.014292.H17	40 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;(2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;(4)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (không quá)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền giải quyết
	III và nhóm IV					Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.		
35	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV	1.014293.H17	40 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền quyết định
01	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	1.014258.H17	47 ngày làm việc (không tính thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp qua dịch vụ bưu	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số	Phòng Kinh tế - Hạ tầng – Đô thị/Phòng Kinh tế	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền quyết định
			chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện).	chính.		36/2025/TTBNNMT ngày 02/7/2025.		
02	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.014259.H17	90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trực tuyến; - Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số 38/2025/TTBNNMT ngày 02/7/2025.	Phòng Kinh tế - Hạ tầng – Đô thị/Phòng Kinh tế	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Văn bản quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
1	1.005408.H17	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
2	1.004481.H17	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Văn bản quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
			(5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
3	2.001814.H17	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
4	1.004446.H17	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (4) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016; (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024. (6) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014. (7) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
5	1.004434.H17	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; (3) Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; (4) Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; (5) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (6) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (7) Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 (8) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014.
6	1.004433.H17	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; (3) Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Văn bản quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
			của Luật Đầu giá tài sản; (4) Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; (5) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (6) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (7) Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 (8) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014.
7	2.001787.H17	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (4) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (5) Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
8	1.004367.H17	Đóng cửa mỏ khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;
9	2.001783.H17	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
10	2.001781.H17	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (4) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Văn bản quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
			(5) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
11	1.004345.H17	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
12	1.004343.H17	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
13	2.001777.H17	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
14	1.004135.H17	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
15	1.004132.H17	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025;

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Văn bản quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
		thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình (đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	(4) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (5) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
16	1.004083.H17	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (3) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
17	1.000778.H17	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; (4) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (5) Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; (6) Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; (7) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (8) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (9) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
18	1.013321.H17	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; (4) Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; (5) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (6) Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; (7) Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025; (8) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
19	1.013322.H17	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Văn bản quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
			(4) Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; (5) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (6) Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; (7) Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025; (8) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
20	1.013323.H17	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; (4) Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; (5) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (6) Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; (7) Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.
21	1.013324.H17	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; (4) Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; (5) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (6) Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; (7) Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.
22	1.013326.H17	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; (4) Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.
23	1.013325.H17	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; (4) Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.